sài mǎ

赛马

noun · horse racing

Example Sentences

Tā xǐ huān kàn sài mǎ bǐ sài
他喜 欢 看赛马比赛。

He likes watching horse racing competitions.

Sài mǎ shì yī xiàng gǔ lǎo de yùn dòng
赛马是一 项 古老的运 动 。

Horse racing is an ancient sport.

Trace each character, then write the word on your own.

赛 赛 赛 赛 赛 赛 赛 赛 赛 赛 赛

赛 赛 赛 赛 赛 赛

马 马 马 马 马 马